

**CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG 36**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG 36

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 36 CONSTRUCTION MECHANICAL LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: CƠ KHÍ XÂY DỰNG 36 CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110013040

**3. Ngày thành lập:** 30/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

202 Phố Đông, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915938181

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                    | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                            | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại / phi kim loại | 4669     |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                  | 4690     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ plastic                                    | 2220     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                         | 2391     |
| 12. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                              | 2392     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                      | 2393     |
| 14. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                 | 2394     |
| 15. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                  | 2395     |
| 16. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                      | 2396     |
| 17. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                           | 2410     |
| 18. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                     | 2511     |
| 19. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                         | 2512     |
| 20. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                           | 2513     |

|     |                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591        |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592(Chính) |
| 23. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                   | 2593        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                   | 2599        |
| 25. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750        |
| 26. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811        |
| 27. | Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814        |
| 28. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816        |
| 29. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817        |
| 30. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818        |
| 31. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822        |
| 32. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824        |
| 33. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826        |
| 34. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829        |
| 35. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                        | 2930        |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                | 4933        |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                   | 5210        |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                              | 5224        |
| 39. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                          | 3099        |
| 40. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100        |
| 41. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230        |
| 42. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311        |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312        |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313        |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314        |
| 46. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315        |
| 47. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319        |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320        |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101        |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102        |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211        |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212        |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221        |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 57. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 58. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 59. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 61. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

*Năm tỷ đồng*

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ QUANG NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/04/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038081001323

Ngày cấp: 02/03/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Hạnh, Phường Đông Tân, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Hạnh, Phường Đông Tân, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội